

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2024/DS-ST
Ngày: 24/7/2024
V/v: “Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Toàn và bà Nguyễn Thị Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Khương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 227/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2024/QĐST-DS, ngày 17/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn A – sinh năm 1940.

Địa chỉ thường trú: Số 50/2, khu phố B, phường T B, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ tạm trú: Tổ 12, ấp A, xã Ph L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: ông Lê Văn C – sinh năm 1976 và **bà Vũ Thị M** – sinh năm 1975.

Địa chỉ thường trú: Ấp A, xã Th S, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ tạm trú: Số 110/2, tổ 4, ấp C, xã T L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Đoàn Kh – sinh năm 2000.

Địa chỉ: Tổ 12, ấp A, xã Ph L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Anh Nguyễn Đoàn Kh ủy quyền cho ông Nguyễn A tham gia tố tụng (theo giấy ủy quyền ngày 13/3/2024).

Ông A có yêu cầu xét xử vắng mặt; anh Kh vắng mặt; ông Cẩn, bà M có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong quá trình tố tụng và giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn A trình bày:*

Ông và bà Phạm Thị T (chết năm 2021) là vợ chồng và có 01 người con chung là Nguyễn Đoàn Kh – sinh năm 2000. Ngoài ra, bà T không có con riêng và con nuôi gì hết. Cha mẹ bà T là cụ Phạm Ngọc L (chết năm 1959), cụ Lê Thị L (chết năm 2013).

Ngày 19/3/2020, vợ chồng ông, bà Phạm Thị T có cho vợ chồng ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M vay số tiền 40.000.000 đồng. Các bên có làm giấy tờ vay tiền là “giấy biên nhận vay tiền”. Vợ chồng ông C, bà M có ký vào giấy vay tiền. Khi bà T chết không để lại di chúc.

Trong giấy vay tiền ngày 19/3/2020 không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ nhưng giữa vợ chồng ông, bà T và vợ chồng ông C, bà M thỏa thuận lãi suất miệng 3%/tháng. Khi cho vay hai bên không xác định thời hạn trả nợ, khi nào vợ chồng ông C, bà M có tiền thì trả cho vợ chồng ông và bà T.

Vợ chồng ông C, bà M xin ông 03 tháng đầu tiên chưa phải trả tiền lãi và vợ chồng ông đồng ý. Vợ chồng ông C, bà M bắt đầu trả tiền lãi cho vợ chồng ông vào tháng thứ 4 nhưng tiền lãi tính từ thời điểm vay 19/3/2020. Ngày 18/6/2020 vợ chồng ông C, bà M đã trả cho vợ chồng ông được 2.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó, vợ chồng ông C, bà M tuyên bố không trả nữa.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M có nghĩa vụ trả ông và anh Nguyễn Đoàn Kh số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng.

Yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M trả tiền lãi từ ngày 19/3/2020 đến 19/6/2024 với mức lãi suất 1%/tháng, cụ thể $40.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 51 \text{ tháng} = 20.400.000 \text{ đồng}$ nhưng do vợ chồng ông C, bà M đã trả cho ông được 2.000.000 đồng tiền lãi. Hiện nay, số tiền lãi còn lại 18.400.000 đồng.

Từ ngày 20/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/7/2024) ông không yêu cầu vợ chồng ông C, bà M trả tiền lãi.

Về án phí: Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn vợ chồng ông Lê Văn C và bà Vũ Thị M trình bày:*

Ngày 19/3/2020, vợ chồng ông, bà có vay của vợ chồng ông Nguyễn A, bà Phạm Thị T số tiền 40.000.000 đồng để mua đường đi và vợ chồng ông, bà có ký vào giấy mượn tiền ngày 19/3/2020. Trong giấy vay tiền không thể hiện thời hạn trả nợ và lãi suất. Nhưng các bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất nhưng vợ chồng ông, bà không nhớ rõ là lãi suất là bao nhiêu. Mục đích vay số tiền 40.000.000 đồng là để mua con đường đi và ông A không có ý kiến gì.

Trước đó, ngày 02/4/2017, vợ chồng ông, bà có nhận chuyển nhượng các thửa đất số 74, 75, 76 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã Tài Lại, huyện Tân Phú của ông A, bà Phạm Thị T với giá chuyển nhượng 470.000.000 đồng. Trước khi nhận chuyển nhượng các thửa đất số 74, 75, 76 tờ bản đồ số 5, ông Nguyễn A, bà Phạm Thị T nói với vợ chồng ông, bà đất có đường đi vào các thửa đất số 74, 75, 76 tờ bản đồ số 5 với chiều ngang 15 mét và chiều dài 50 mét thì vợ chồng ông, bà mới đồng ý nhận chuyển nhượng các thửa đất nêu trên.

Sau đó vợ chồng ông, bà mới biết muốn đi vào các thửa đất 74, 75, 76 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Tà Lài phải đi qua các thửa đất của ông Trần Nhật Qu và bà T L mới vào được các thửa đất của ông, bà. Sáng ngày 19/3/2020, vợ chồng ông, bà có trả cho vợ chồng ông A, bà T số tiền 120.000.000 đồng trong tổng số tiền 470.000.000 đồng tại nhà ông A thì vợ chồng ông, bà nói đất không có con đường đi vào các thửa đất 74, 75, 76 tờ bản đồ số 5 nhưng vợ chồng ông Nguyễn A, bà T vẫn khẳng định là có con đường đi chiều ngang 15 mét, chiều dài 50 mét dùng để đi vào các thửa đất số 74, 75, 76, tờ bản đồ số 5.

Sau đó vợ chồng ông, bà có bỏ số tiền 80.000.000 đồng trong đó có số tiền 40.000.000 đồng vay của vợ chồng ông A để mua con đường đi với chiều ngang 4 mét, chiều dài 50 mét để đi vào các thửa đất số 74, 75, 76 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Tà Lài. Vợ chồng ông, bà có đưa cho ông A số tiền 2.000.000 đồng để mời cán bộ địa chính của xã Tà Lài xuống đo đường đi nhưng ông A không thực hiện.

Nếu ông A muốn lấy lại số tiền 40.000.000 đồng thì ông A phải giao cho vợ chồng ông, bà con đường đi chiều ngang 15 mét, chiều dài 50 mét thì vợ chồng ông, bà mới đồng ý trả cho ông A số tiền 40.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của ông A từ ngày 19/3/2020 đến nay. Tại phiên hòa giải ngày 24/5/2024, vợ chồng ông, bà vẫn chưa có yêu cầu phản tố và chưa nộp đơn khởi kiện ông A về yêu cầu giao đường đi có chiều ngang 15 mét, chiều dài 50 mét (có giá trị 300.000.000 đồng theo quy định địa phương) và sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn A thì vợ chồng ông, bà không đồng ý trả số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi 18.400.000 đồng cho ông Nguyễn A và anh Nguyễn Đoàn Kh.

Về án phí: Vợ chồng ông, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đoàn Kh trình bày:* Anh là con ruột của ông Nguyễn A và bà Phạm Thị T (chết năm 2021) và ngoài ra không còn ai hết. Bà Tuyết không có con riêng hay con nuôi. Cha mẹ của bà T (tức ông, bà ngoại anh) tên, gì thì anh không biết nhưng đã chết rồi.

Anh chỉ nghe cha, mẹ kể lại là cho vợ chồng ông Lê Văn C và bà Vũ Thị M vay số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 19/3/2020. Việc cho vay và thỏa thuận lãi suất thế nào thì anh không rõ. Trong quá trình vay, vợ chồng ông C, bà M trả tiền gốc và tiền lãi cho cha, mẹ thế nào thì không rõ.

Anh chỉ biết là trước đây có người thiếu tiền của cha, mẹ sau đó có trả đất cho cha mẹ rồi cha, mẹ chuyển nhượng lại đất đó cho vợ chồng ông C, bà Mai và có con đường đi hay thì không rõ.

Nay anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A đề nghị vợ chồng ông C, bà M phải trả tiền cho anh và ông A số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi 18.400.000 đồng. Tổng cộng số tiền 58.400.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ đương sự giao nộp và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho đương sự. Các đương sự không có ý kiến gì khác đối với các tài liệu, chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không có thay đổi, bổ sung yêu

cầu khởi kiện; bị đơn không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng*: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- *Về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi 18.400.000 đồng. Tổng cộng 58.400.000 đồng.

- *Về án phí*: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M có nơi cư trú tại xã T L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn A khởi kiện với nội dung yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M có nghĩa vụ trả số tiền vay. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về tư các tố tụng: Ngày 19/3/2020, ông Nguyễn A và bà Phạm Thị T cho vợ chồng ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M vay số tiền 40.000.000 đồng. Năm 2021, bà Phạm Thị T chết, khi chết bà T không để lại di chúc. Đến ngày 03/12/2023, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nhận được đơn khởi kiện của ông Nguyễn A nên phải xác định số tiền 40.000.000 đồng là tài sản chung của ông A, bà T. Ông A, bà T có 01 người con chung là anh Nguyễn Đoàn Kh – sinh năm 2000. Cha mẹ ruột của bà Phạm Thị T là cụ Phạm Ngọc L (chết năm 1959), cụ Lê Thị L (chết năm 2013) và ngoài ra bà T không có con riêng hay con nuôi. Do vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị T theo điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 gồm có: ông Nguyễn A, anh Nguyễn Đoàn Kh.

Ông Áng là người khởi kiện ông C, bà M nên xác định tư cách đương sự ông A là nguyên đơn, ông C, bà M là bị đơn, anh Nguyễn Đoàn Kh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 149 của Bộ luật dân sự năm 2015 do đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án.

[1.5] Tổng đạt văn bản tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đương sự không có ý kiến gì.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Do giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản) được xác lập và thực hiện ngày 19/3/2020 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

[3.1]. Về hợp đồng vay tài sản: Các đương sự thừa nhận và thống nhất ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M có vay tiền của ông Nguyễn A, bà Phạm Thị T số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 19/3/2020 và các bên có làm giấy biên nhận vay tiền có nội dung “Ngày 19/3/2020, vợ chồng tôi Lê Văn C sinh năm 1976 và Vũ Thị M sinh 1975 ở ấp 7, Thanh Sơn, Định Quán có vay mượn làm rẫy của vợ chồng ông Nguyễn A sinh năm 1940 và vợ là bà Phạm Thị T sinh 1959 ở ấp 4, Phú Lập, Tân Phú số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng)”. Do đó, xác định đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vậy, đối với việc vay tiền là giao dịch dân sự do ông A, bà T và ông C, bà M tự nguyện ký kết, các bên có năng lực hành vi dân sự, mục đích và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 119, Điều 385, Điều 401 và Điều 463 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Về yêu cầu trả nợ gốc: Nguyên đơn ông Nguyễn A yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M trả số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng nhưng vợ chồng ông C, bà M không đồng ý.

Hội đồng xét xử, xét thấy: Vợ chồng ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M có vay của ông Nguyễn A, bà Phạm Thị T số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 19/3/2020 các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và nhưng có thỏa thuận về lãi suất cho vay nên xác định đây là hợp đồng vay không xác định kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự.

Vợ chồng ông C, bà M không đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng cho ông A vì cho rằng đã dùng số tiền 40.000.000 đồng để mua đường đi để đi vào các thửa đất số 74, 75, 76, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã Tà Lài do trước đó các thửa đất số 74, 75, 76 ông A, bà T chuyển nhượng cho vợ chồng ông C, bà M không có đường đi nhưng ông A vẫn khẳng định có con đường đi có chiều ngang 15 mét, chiều dài 50 mét.

Việc vợ chồng ông C, bà M vay số tiền 40.000.000 đồng của ông A, bà T là quan hệ vay tài sản còn việc ông C, bà M dùng số tiền 40.000.000 đồng đã vay của ông A để mua đường đi vào các thửa đất số 74, 75, 76, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã Tà Lài là nhu cầu của C, bà M không liên đến việc ông A, bà T cho vợ chồng ông C, bà M vay tiền. Hiện nay, bị đơn cũng chưa trả cho nguyên đơn số tiền gốc 40.000.000 đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 40.000.000 đồng có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu trả tiền lãi: Ông Nguyễn A yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M thanh toán tiền lãi từ ngày 19/6/2020 đến ngày 19/6/2024 với mức lãi suất 1%/tháng, được tính như sau: $40.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 51 \text{ tháng} = 20.400.000 \text{ đồng}$ nhưng vợ chồng ông C, bà M đã trả được 2.000.000 đồng tiền lãi, còn lại 18.400.000 đồng nhưng ông C, bà M không đồng ý trả tiền lãi.

Xét thấy, tại “Giấy biên nhận vay tiền” ngày 19/3/2020 không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ. Các bên đương sự đều thừa nhận đây là khoản vay có lãi và không xác định thời hạn trả nợ, cụ thể: Ông Nguyễn A cho vợ chồng ông C, bà M vay với lãi suất 3%/tháng nhưng vợ chồng ông C, bà M thừa nhận vay có lãi nhưng không nhớ lãi suất cụ thể và các bên có tranh chấp về lãi suất.

Ông Nguyễn A yêu cầu tính lãi từ ngày 19/6/2020 đến ngày 19/6/2024 với mức lãi suất là 1%/tháng.

Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực*”.

Do đó mức lãi suất được tính 20%/năm tương ứng 1,666%/tháng. Do vậy, ông A yêu cầu tính lãi 1%/tháng từ ngày 19/3/2020 đến 19/3/2024 là phù hợp có lợi bị đơn nên chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau: $40.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 51 \text{ tháng}$ (từ ngày 19/3/2020 đến 19/3/2024) = 20.400.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết ông A trình bày: Vợ chồng ông C, bà M đã trả được số tiền lãi là 2.000.000 đồng nhưng vợ chồng ông C, bà M cho rằng số tiền 2.000.000 đồng không liên quan đến tiền lãi và cho rằng số tiền 2.000.000 đồng là đưa cho ông A để mời cán bộ địa chính xã Tà Lài xuống đo đạc đường đi. Xét thấy, ông A thừa nhận vợ chồng ông C, bà M trả số tiền lãi 2.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Như vậy số tiền lãi: $20.400.000 \text{ đồng} - 2.000.000 \text{ đồng} = 18.400.000 \text{ đồng}$.

Từ ngày 20/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/7/2024) ông A không yêu cầu ông C, bà M trả tiền lãi là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Đối với nghĩa vụ thực hiện, bị đơn đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự nên nguyên đơn khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn có ý kiến nguyên đơn phải giao con đường đi có chiều ngang 15 mét, chiều dài 50 mét (tương ứng với giá trị 300.000.000 đồng) dùng để đi vào các thửa đất số 74, 75, 76, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại xã Tà Lài.

Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2024, bị đơn trình bày: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày 05/4/2024 thì bị đơn sẽ làm đơn yêu cầu phản tố và hết thời hạn 20 ngày mà bị đơn không làm đơn yêu cầu phản tố thì bị đơn sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác. Ngày 24/5/2024, Tòa án tiến hành phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn cũng xác định chưa có yêu cầu phản tố nên chưa làm đơn khởi kiện và sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Ngày 27/5/2024, bị đơn mới nộp đơn yêu cầu phản tố yêu cầu ông Nguyễn A giao con đường đi chiều ngang 15 mét, chiều dài 50 mét (tương ứng với giá trị 300.000.000 đồng) dùng để đi vào các thửa đất số 74, 75, 76, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại xã Tà Lài. Xét thấy, yêu cầu của bị đơn xảy ra sau khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử, dành quyền khởi kiện cho bị đơn trong vụ án khác.

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông C, bà M phải thanh toán cho ông Nguyễn A và anh Nguyễn Đoàn Kh số tiền gốc và tiền lãi: 40.000.000 đồng + 18.400.000 đồng = 58.400.000 đồng

[6] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án thì ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, án phí phải chịu được tính: 58.400.000 đồng x 5% = 2.920.000 đồng.

[7] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 651 Bộ luật dân sự.

- Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M.

Buộc vợ chồng ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn A, anh Nguyễn Đoàn Kh số tiền nợ gốc là 40.000.000^d (bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi 18.400.000^d (mười tám triệu bốn trăm ngàn đồng). Tổng cộng 58.400.000^d (năm mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Vợ chồng ông Lê Văn C, bà Vũ Thị M phải liên đới chịu số tiền 2.920.000^d (hai triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

4. Về quyền kháng cáo: Vợ chồng ông Lê Văn C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 24/7/2024).

Đối với nguyên đơn ông Nguyễn A vắng mặt, quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đức